

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ

Số: 32/2024/NQ-HĐND

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Trị, ngày 10 tháng 5 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 24**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09/01/2023;

Căn cứ Luật Giá ngày 20/6/2012;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá; Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 21/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế quy định khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp;

Xét Tờ trình số 31/TTr-UBND ngày 15/4/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Nghị quyết quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị với nội dung như sau:

1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Quy định mức giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

b) Các nội dung khác không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 21/2023/TT-BYT ngày 17/11/2023 của Bộ Y tế quy định khung giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp.

2. Đối tượng áp dụng:

a) Các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

b) Người bệnh chưa tham gia Bảo hiểm y tế;

c) Người bệnh có thẻ Bảo hiểm y tế nhưng đi khám bệnh, chữa bệnh hoặc sử dụng các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế;

d) Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

3. Giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

a) Giá dịch vụ khám bệnh quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị quyết này;

b) Giá dịch vụ ngày giường bệnh quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị quyết này;

c) Giá dịch vụ kỹ thuật, xét nghiệm quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị quyết này.

4. Quy định chuyển tiếp:

Đối với người bệnh đang điều trị tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hoặc điều trị ngoại trú trước thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực và ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị ngoại trú sau thời điểm Nghị quyết này có hiệu lực: Tiếp tục áp dụng mức giá quy định tại Nghị quyết số 40/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị cho đến khi người bệnh ra viện hoặc kết thúc đợt điều trị ngoại trú.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị khóa VIII, Kỳ họp thứ 24 thông qua ngày 10 tháng 5 năm 2024, có hiệu lực từ ngày 20 tháng 5 năm 2024 và thay thế Nghị quyết số 40/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm Y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của nhà nước trên địa bàn tỉnh Quảng Trị./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, CP;
- Các Bộ: TC, YT, TP.
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- TTTU, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở: TC, YT;
- KBNN tỉnh; BHXH tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, tp;
- Lưu VT, VHXH.

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đăng Quang



Phụ lục I
GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 32/2024/NQ-HĐND ngày 10/5/2024 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: đồng

TT	Cơ sở y tế/loại dịch vụ	Mức giá
I	II	III
1	Bệnh viện hạng I	42.100
2	Bệnh viện hạng II	37.500
3	Bệnh viện hạng III	33.200
4	Bệnh viện hạng IV	30.100
5	Trạm y tế xã	30.100
6	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000
7	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000
8	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000
9	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	450.000

Ghi chú: Danh mục giá dịch vụ khám bệnh, kiểm tra sức khỏe trên, không thuộc phạm vi thanh toán của quỹ bảo hiểm y tế mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu.



Phục lục II

GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 32/2024/NQ-HĐND ngày 10/5/2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: đồng

TT	Các loại dịch vụ	Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Bệnh viện hạng IV
1	Ngày điều trị Hồi sức tích cực (ICU)/ghép tạng hoặc ghép tủy hoặc ghép tế bào gốc	786.300	673.900		
2	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	474.700	359.200	312.200	279.400
3	Ngày giường bệnh Nội khoa:				
3.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học, Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson hoặc Lyell)	255.300	212.600	198.000	176.900
3.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sân không mổ; YHDT hoặc PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	229.200	182.700	171.600	152.800
3.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	193.800	147.600	138.600	128.200
4	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng:				
4.1	Loại 1: Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể	339.000	287.500		
4.2	Loại 2: Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	308.500	252.100	225.200	204.000

TT	Các loại dịch vụ	Bệnh viện hạng I	Bệnh viện hạng II	Bệnh viện hạng III	Bệnh viện hạng IV
4.3	Loại 3: Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	270.500	224.700	199.600	177.200
4.4	Loại 4: Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	242.100	192.100	168.100	153.100
5	Ngày giường trạm y tế xã	64.100			
6	Ngày giường bệnh ban ngày	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng.			





Phụ lục III

GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 32/2024/NQ-HĐND ngày 10/5/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị tính: đồng

STT	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
1	2	3	4	5	6
A	A		CHẨN ĐOÁN BẰNG HÌNH ẢNH		
I	I		Siêu âm		
1	1	04C1.1.3	Siêu âm	49.300	
2	2	03C4.1.3	Siêu âm + đo trực nhãn cầu	81.300	
3	3		Siêu âm đầu dò âm đạo, trực tràng	186.000	
4	4	03C4.1.1	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu	233.000	
5	5	03C4.1.6	Siêu âm Doppler màu tim + cân âm	268.000	
6	6	03C4.1.5	Siêu âm tim gắng sức	598.000	
7	7	04C1.1.4	Siêu âm Doppler màu tim 4D (3D REAL TIME)	468.000	Chỉ áp dụng trong trường hợp chỉ định để thực hiện các phẫu thuật hoặc can thiệp tim mạch.
8	8	04C1.1.5	Siêu âm Doppler màu tim hoặc mạch máu qua thực quản	816.000	
9	9	04C1.1.6	Siêu âm trong lòng mạch hoặc Đo dự trữ lưu lượng động mạch vành FFR	2.023.000	Chưa bao gồm bộ đầu dò siêu âm, bộ dụng cụ đo dự trữ lưu lượng động mạch vành và các dụng cụ để đưa vào lòng mạch.
II	II		Chụp X-quang thường		
10	10		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (1 tư thế)	53.200	Áp dụng cho 01 vị trí
11	11		Chụp X-quang phim ≤ 24x30 cm (2 tư thế)	59.200	Áp dụng cho 01 vị trí

Pz

STT	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
12	12		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (1 tư thế)	59.200	Áp dụng cho 01 vị trí
13	13		Chụp X-quang phim > 24x30 cm (2 tư thế)	72.200	Áp dụng cho 01 vị trí
14			Chụp X-quang ổ răng hoặc cận chóp	14.200	
15	14	03C4.2.2.1	Chụp sọ mặt chỉnh nha thường (Panorama, Cephalometric, cắt lớp lồi cầu)	67.200	
16	15	03C4.2.1.7	Chụp Angiography mắt	217.000	
17	16	04C1.2.5.33	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang	104.000	
18	17	04C1.2.5.34	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang	119.000	
19	18	04C1.2.5.35	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang	159.000	
20	19	03C4.2.5.10	Chụp mật qua Kehr	255.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
21	20	04C1.2.5.30	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV)	554.000	
22	21	04C1.2.5.31	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) có tiêm thuốc cản quang	544.000	
23	22	03C4.2.5.11	Chụp bàng quang có bơm thuốc cản quang	221.000	
24	23	04C1.2.6.36	Chụp tử cung-vòi trứng (bao gồm cả thuốc)	386.000	
25	24	03C4.2.5.12	Chụp X - quang vú định vị kim dây	401.000	Chưa bao gồm kim định vị.
26	25	03C4.2.5.13	Lỗ dò cản quang	421.000	
27	26	03C4.2.5.15	Mammography (1 bên)	97.200	
28	27	04C1.2.6.37	Chụp tụy sống có tiêm thuốc	416.000	
III	III		Chụp X-quang số hóa		

STT	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
29	28	04C1.2.6.51	Chụp X-quang số hóa 1 phim	68.300	Áp dụng cho 01 vị trí
30	29	04C1.2.6.52	Chụp X-quang số hóa 2 phim	100.000	Áp dụng cho 01 vị trí
31	30	04C1.2.6.53	Chụp X-quang số hóa 3 phim	125.000	Áp dụng cho 01 vị trí
32			Chụp Xquang số hóa ở răng hoặc cận chóp	20.700	
33	31	04C1.2.6.54	Chụp tử cung-vòi trứng bằng số hóa	426.000	
34	32	04C1.2.6.55	Chụp hệ tiết niệu có tiêm thuốc cản quang (UIV) số hóa	624.000	
35	33	04C1.2.6.56	Chụp niệu quản - bể thận ngược dòng (UPR) số hóa	579.000	
36	34	04C1.2.6.57	Chụp thực quản có uống thuốc cản quang số hóa	239.000	
37	35	04C1.2.6.58	Chụp dạ dày-tá tràng có uống thuốc cản quang số hóa	239.000	
38	36	04C1.2.6.59	Chụp khung đại tràng có thuốc cản quang số hóa	279.000	
39	37	04C1.2.6.60	Chụp túi sống có thuốc cản quang số hóa	536.000	
40	38		Chụp X-quang số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	959.000	
41	39		Chụp X-quang số hóa đường dò, các tuyến có bơm thuốc cản quang trực tiếp	401.000	Chưa bao gồm ống thông, kim chọc chuyên dụng.
IV	IV		Chụp cắt lớp vi tính, chụp mạch, cộng hưởng từ		
42	40	04C1.2.6.41	Chụp CT Scanner đến 32 dãy không có thuốc cản quang	532.000	

STT	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
43	41	04C1.2.6.42	Chụp CT Scanner đến 32 dãy có thuốc cản quang	643.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
44	42	04C1.2.6.63	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy có thuốc cản quang	1.712.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
45	43	04C1.2.63	Chụp CT Scanner 64 dãy đến 128 dãy không có thuốc cản quang	1.461.000	
46	44		Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy có thuốc cản quang	3.467.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
47	45		Chụp CT Scanner toàn thân 64 dãy - 128 dãy không có thuốc cản quang	3.154.000	
48	46	04C1.2.6.64	Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên có thuốc cản quang	3.004.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
49	47		Chụp CT Scanner từ 256 dãy trở lên không có thuốc cản quang	2.748.000	
50	48		Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy có thuốc cản quang	6.694.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang.
51	49		Chụp CT Scanner toàn thân từ 256 dãy không thuốc cản quang	6.665.000	
52	50	04C1.2.6.61	Chụp PET/CT	19.913.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
53	51	04C1.2.6.62	Chụp PET/CT mô phỏng xạ trị	20.729.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang
54	52	04C1.2.6.43	Chụp mạch máu số hóa xóa nền (DSA)	5.686.000	
55	53	04C 1.2.6.44	Chụp động mạch vành hoặc thông tim chụp buồng tim dưới DSA	6.026.000	
56	54	04C 1.2.6.45	Chụp và can thiệp tim mạch (van tim, tim bẩm	6.926.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can



STT	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
			sinh, động mạch vành) dưới DSA		thiếp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù); dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); bơm áp lực; dù bảo vệ chống tắc mạch; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch; van động mạch nhân tạo, van tim nhân tạo, bộ dụng cụ thay hoặc sửa van tim qua đường ống thông.
57	55	04C1.2.6.46	Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới DSA	9.176.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng các loại, các cỡ; bộ bơm áp lực, stent, keo nút mạch, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch; dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối; bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại); dù amplatzer; dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...) các loại, các cỡ; bơm áp lực các loại, các cỡ; dù bảo vệ chống tắc mạch các loại, các cỡ; bộ dụng cụ dùng trong khoan phá động mạch các loại, các cỡ.
58	56		Chụp và can thiệp mạch chủ bụng hoặc ngực và mạch chi dưới C-Arm	7.926.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng nong, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu

STT	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
					nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, bóng bơm ngược dòng động mạch chủ, bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
59	57	04C1.2.6.48	Chụp, nút dị dạng và can thiệp các bệnh lý mạch thần kinh dưới DSA	9.776.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, các vi ống thông, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, dụng cụ thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...); ống thông trung gian hoặc chuyên dụng không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chặn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm); bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại).
60	58	04C1.2.6.47	Can thiệp đường mạch máu cho các tạng dưới DSA	9.226.000	Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng; bộ bơm áp lực, stent, các vật liệu nút mạch, keo nút mạch, các vi ống thông; các dây dẫn, vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại; dụng cụ thả hoặc cắt vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ lấy huyết khối, các loại ống thông trung gian hoặc chuyên dụng

STT	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
					không thuộc ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán (longsheat, ống thông siêu mềm), bộ dụng cụ bít (bộ thả dù, dù các loại), dụng cụ đóng lòng mạch (angioseal, perclose...).
61	59	04C1.2.6.50	Can thiệp vào lòng mạch trực tiếp qua da (đặt công truyền hóa chất, đốt giãn tĩnh mạch, sinh thiết trong lòng mạch) hoặc mở thông dạ dày qua da, dẫn lưu các ổ áp xe và tạng ổ bụng dưới DSA.	2.213.000	Chưa bao gồm kim chọc, stent, các sonde dẫn, các dây dẫn và vi dây dẫn, dây đốt, ống thông, buồng truyền hóa chất, rọ lấy sỏi, bóng nong các loại, các cỡ, stent, các loại ống thông chuyên dụng khác (không gồm ống thông dẫn đường và ống thông chẩn đoán), các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy dị vật, bộ dụng cụ mở đường vào loại dài, keo nút mạch các loại; vật liệu nút mạch các loại, các cỡ
62	60		Can thiệp khác dưới hướng dẫn của CT Scanner	1.206.000	Chưa bao gồm ống dẫn lưu các loại; bộ kim chọc, kim đốt, kim định vị, thuốc gây xơ, dây dẫn các loại.
63	61	04C1.2.6.50	Dẫn lưu, nong đặt Stent, lấy dị vật đường mật hoặc đặt sonde JJ qua da dưới DSA	3.726.000	Chưa bao gồm kim chọc, bóng nong, bộ nong, Stent, các sonde dẫn, các dây dẫn, ống thông, rọ lấy dị vật.
64	62	03C2.1.56	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của CT scanner	1.786.000	Chưa bao gồm đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.
65	63	03C2.1.57	Đốt sóng cao tần hoặc vi sóng điều trị u gan dưới hướng dẫn của siêu âm	1.286.000	Chưa bao gồm kim đốt sóng cao tần và dây dẫn tín hiệu.

STT	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
66	64	04C 1.2.6.49	Điều trị các tổn thương xương, khớp, cột sống và các tạng dưới DSA (đổ xi măng cột sống, điều trị các khối u tạng và giả u xương...)	3.226.000	Chưa bao gồm vật tư tiêu hao: kim chọc, xi măng, các vật liệu bơm, chất gây tắc, bơm áp lực đẩy xi măng
67	65	03C4.2.5.2	Chụp cộng hưởng từ (MRI) có thuốc cản quang	2.227.000	
68	66	03C4.2.5.1	Chụp cộng hưởng từ (MRI) không có thuốc cản quang	1.322.000	
69	67		Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô	8.691.000	
70	68		Chụp cộng hưởng từ tưới máu - phổi - chức năng	3.191.000	
V	V		Một số kỹ thuật khác		
71	69		Đo mật độ xương 1 vị trí	84.800	Bảng phương pháp DEXA
72	70		Đo mật độ xương 2 vị trí	144.000	Bảng phương pháp DEXA
73			Đo mật độ xương	22.800	Bảng phương pháp siêu âm
B	B		CÁC THỦ THUẬT VÀ DỊCH VỤ NỘI SOI		
74	71		Bơm rửa khoang màng phổi	227.000	
75	72	03C1.51	Bơm rửa niệu quản sau tán sỏi (ngoài cơ thể)	479.000	
76	73		Bơm Streptokinase vào khoang màng phổi	1.027.000	
77	74	04C2.108	Cấp cứu ngừng tuần hoàn	498.000	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
78	75	04C3.1.142	Cắt chỉ	35.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
79	76		Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng	166.000	Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven

STT	STT TT 37 (*)	Mã dịch vụ	Tên dịch vụ	Mức giá	Ghi chú
					Johnson.
80	77	04C2.69	Chọc dò màng bụng hoặc màng phổi	143.000	
81	78	04C2.112	Chọc tháo dịch màng bụng hoặc màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	183.000	
82	79	04C2.71	Chọc hút khí màng phổi	150.000	
83	80	04C2.70	Chọc rửa màng phổi	214.000	
84	81	03C1.4	Chọc dò màng tim	259.000	
85	82	03C1.74	Chọc dò sinh thiết vú dưới siêu âm	184.000	Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
86	83	03C1.1	Chọc dò tủy sống	114.000	Chưa bao gồm kim chọc dò.
87	84		Chọc hút dịch điều trị u nang giáp	170.000	
88	85		Chọc hút dịch điều trị u nang giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	228.000	
89	86	04C2.67	Chọc hút hạch hoặc u	116.000	
90	87	04C2.121	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của siêu âm	159.000	
91	88	04C2.122	Chọc hút hạch hoặc u hoặc áp xe hoặc các tổn thương khác dưới hướng dẫn của cắt lớp vi tính	743.000	Chưa bao gồm thuốc cản quang nếu có sử dụng.
92	89	04C2.68	Chọc hút tế bào tuyến giáp	116.000	
93	90	04C2.111	Chọc hút tế bào tuyến giáp dưới hướng dẫn của siêu âm	158.000	
94	91	04C2.115	Chọc hút tủy làm tủy đồ	537.000	Bao gồm cả kim chọc hút tủy dùng nhiều lần.
95	92	04C2.114	Chọc hút tủy làm tủy đồ	135.000	Chưa bao gồm kim chọc hút tủy. Kim chọc hút tủy